



diàn zǐ

电子

noun; adjective · electron; electronic

Example Sentences

Diàn zǐ shè bèi zài xiàn dài shēng huó zhōng fēi cháng zhòng yào.
电子设备在现代生活中非常重要。

Electronic devices are very important in modern life.

Diàn zǐ shì yuán zǐ zhōng de jī běn lì zǐ.
电子是原子中的基本粒子。

Electrons are fundamental particles in atoms.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电												
子	子	子	子	子	子														